PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 163/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2011 về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc giai đoạn 2012 - 2014

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - HÀN QUỐC GIAI ĐOẠN 2012 - 2014

(Ban hành kèm theo Thông tư số 163/2011/TT-BTC ngày 17/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 73 + 74)

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			Chương 39 - Plastic và các sản phẩm bằng plastic					
39.01			**Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh**					
3901	10		- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:					
			- - Dạng lỏng hoặc bột nhão:					
3901	10	12	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0	MM, MY, PH, KR	
3901	10	19	- - - Loại khác	0	0	0	MM, MY, PH, KR	
			- - Loại khác:					
3901	10	92	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0	ID, MM, MY, PH, KR	
3901	10	99	- - - Loại khác	0	0	0	ID, MM, MY, PH, KR	
3901	20	00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0	0	0	ID, MM, PH, KR	
3901	30	00	- Copolyme etylen-vinyl axetat	0	0	0	KR	
3901	90		- Loại khác:					
3901	90	40	- - Dạng phân tán	0	0	0	KR	
3901	90	90	- - Loại khác	0	0	0	KR	
39.02			**Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh**					
3902	10		- Polypropylen:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3902	10	30	- - Dạng phân tán	0	0	0	ID, MY, PH, KR	
3902	10	90	- - Loại khác	0	0	0	ID, MY, PH, KR	
3902	20	00	- Polyisobutylene	0	0	0		
3902	30		- Copolyme propylen:					
3902	30	30	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0	MM, KR	
3902	30	90	- - Loại khác	0	0	0	MM, KR	
3902	90		- Loại khác:					
3902	90	10	- - Polypropylene đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0	0	0	MY	
3902	90	90	- - Loại khác	0	0	0	MY	
39.03			**Polyme từ styren, dạng nguyên sinh**					
			- Polystyren:					
3903	11		- - Loại giãn nở được:					
3903	11	10	- - - Dạng hạt	5	5	5	ID, PH	
3903	11	90	- - - Dạng khác	5	5	5	ID, PH	
3903	19		- - Loại khác:					
3903	19	10	- - - Dạng phân tán	5	5	5	ID, PH	
			- - - Dạng hạt:					
3903	19	21	- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	5	5	5	ID, PH	
3903	19	29	- - - - Loại khác	5	5	5	ID, PH	
			- - - Loại khác:					
3903	19	91	- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	5	5	5	ID, PH	
3903	19	99	- - - - Loại khác	5	5	5	ID, PH	
3903	20		- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):					
3903	20	50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5	5	5		
3903	20	90	- - Loại khác	5	5	5		
3903	30		- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):					
3903	30	50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5	5	5		
3903	30	90	- - Loại khác	5	5	5		
3903	90		- Loại khác:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3903	90	30	- - Dạng phân tán	5	5	5	KR	
			- - Loại khác:					
3903	90	91	- - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	5	5	5	ID, KR	
3903	90	99	- - - Loại khác	5	5	5	ID, KR	
39.04			**Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh**					
3904	10		- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:					
			- - Loại khác:					
3904	10	99	- - - Loại khác	0	0	0	ID, MY, PH, KR	
			- Poly (vinyl clorua) khác:					
3904	21		- - Chưa hóa dẻo:					
3904	21	90	- - - Loại khác	0	0	0	PH	
3904	22		- - Đã hóa dẻo:					
3904	22	10	- - - Dạng phân tán	0	0	0	ID	
3904	22	30	- - - Dạng bột	5	5	5	ID	
3904	22	90	- - - Loại khác	0	0	0	ID	
3904	30		- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:					
3904	30	10	- - Dạng hạt	0	0	0	ID, KR	
3904	30	20	- - Dạng bột	0	0	0	ID, KR	
3904	30	90	- - Loại khác	0	0	0	ID, KR	
3904	40		- Copolyme vinyl clorua khác:					
3904	40	10	- - Dạng hạt	0	0	0	ID	
3904	40	20	- - Dạng bột	0	0	0	ID	
3904	40	90	- - Loại khác	0	0	0	ID	
3904	50		- Polyme vinyliden clorua:					
3904	50	40	- - Dạng phân tán	0	0	0		
3904	50	50	- - Dạng hạt	5	5	5		
3904	50	60	- - Dạng bột	3	3	3		
3904	50	90	- - Loại khác	0	0	0		
			- Fluoro-polyme:					
3904	61		- - Polytetrafluoroethylene:					
3904	61	10	- - - Dạng hạt	5	5	5		
3904	61	20	- - - Dạng bột	3	3	3		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3904	61	90	- - - Loại khác	0	0	0		
3904	69		- - Loại khác:					
3904	69	30	- - - Dạng phân tán	0	0	0		
3904	69	40	- - - Dạng hạt	5	5	5		
3904	69	50	- - - Dạng bột	3	3	3		
3904	69	90	- - - Loại khác	0	0	0		
3904	90		- Loại khác:					
3904	90	30	- - Dạng phân tán	0	0	0		
3904	90	40	- - Dạng hạt	5	5	5		
3904	90	50	- - Dạng bột	3	3	3		
3904	90	90	- - Loại khác	0	0	0		
39.05			**Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh**					
			- Poly (vinyl axetat):					
3905	19		- - Loại khác:					
3905	19	10	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	5	5	5	ID	
3905	19	90	- - - Loại khác	5	5	5	ID	
			- Copolyme vinyl axetat:					
3905	29	00	- - Loại khác	5	5	5	ID	
3905	30		- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân					
3905	30	10	- - Dạng phân tán	5	5	5	KR	
3905	30	90	- - Loại khác	5	5	5	KR	
			- Loại khác:					
3905	91		- - Copolymers:					
3905	91	10	- - - Dạng phân tán	5	5	5		
3905	91	90	- - - Loại khác	5	5	5		
3905	99		- - Loại khác:					
3905	99	20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5	5	5		
3905	99	90	- - - Loại khác	5	5	5		
39.06			**Polyme acrylic dạng nguyên sinh**					
3906	10		- Poly (metyl methacrylat):					
3906	10	90	- - Loại khác	5	5	5	ID, KR	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3906	90		- Loại khác:					
3906	90	20	- - Dạng phân tán	5	5	5	PH	
			- - Loại khác:					
3906	90	92	- - - Natri polyacrylat	5	5	5	ID, PH, KR	
3906	90	99	- - - Loại khác	5	5	5	PH	
39.07			**Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh**					
3907	10	00	- Polyaxetal	0	0	0		
3907	20		- Polyete khác:					
3907	20	10	- - Polytetrametylen ete glycol	0	0	0	KR	
3907	20	90	- - Loại khác	0	0	0	KR	
3907	30		- Nhựa epoxit:					
3907	30	20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0		
3907	30	30	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0		
3907	30	90	- - Loại khác	0	0	0		
3907	40	00	- Polycarbonat	0	0	0	ID, KR	
3907	50		- Nhựa alkyt:					
3907	50	10	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	3	3	3	ID	
3907	50	90	- - Loại khác	3	3	3	ID	
3907	60		- Poly (etylen terephthalat):					
3907	60	10	- - Dạng phân tán	0	0	0		
3907	60	20	- - Dạng hạt	0	0	0		
3907	60	90	- - Loại khác	0	0	0		
3907	70	00	- Poly (axit lactic)	0	0	0	MY	
			- Polyeste khác:					
3907	91		- - Chưa no:					
3907	91	20	- - - Dạng mảnh vỡ	0	0	0		
3907	91	30	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0		
3907	91	90	- - - Loại khác	0	0	0		
3907	99		- - Loại khác:					
3907	99	40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0	MY	
3907	99	90	- - - Loại khác	0	0	0	MY	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
39.08			**Polyamit dạng nguyên sinh**					
3908	10		- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12:					
3908	10	10	- - Polyamit-6	0	0	0	KR	
3908	10	90	- - Loại khác	0	0	0	KR	
3908	90	00	- Loại khác	0	0	0	KR	
39.09			**Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh**					
3909	10		- Nhựa ure; nhựa thioure:					
3909	10	10	- - Hợp chất dùng để đúc	5	5	5		
3909	10	90	- - Loại khác	0	0	0		
3909	20		- Nhựa melamin:					
3909	20	10	- - Hợp chất dùng để đúc	5	5	5		
3909	20	90	- - Loại khác	0	0	0		
3909	30		- Nhựa amino khác:					
3909	30	10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0		
			- - Loại khác					
3909	30	91	- - - Nhựa Glyoxal monourein	0	0	0		
3909	30	99	- - - Loại khác	0	0	0		
3909	40		- Nhựa phenol:					
3909	40	10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	3	3	3		
3909	40	90	- - Loại khác	3	3	3	PH	
3909	50	00	- Polyurethan	0	0	0		
39.10			**Silicon dạng nguyên sinh**					
3910	00	20	- Dạng phân tán hoặc dạng hòa tan	0	0	0		
3910	00	90	- Loại khác	0	0	0		
39.11			**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**					
3911	10	00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0	0	0	MY	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3911	90	00	- Loại khác	0	0	0		
39.1			**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**					
			- Axetat xenlulo:					
3912	11	00	- - Chưa hóa dẻo	0	0	0		
3912	12	00	- - Đã hóa dẻo	0	0	0		
3912	20		- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):					
			- - Chưa hóa dẻo:					
3912	20	11	- - - Nitroxelulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	0	0	0		
3912	20	19	- - - Loại khác	0	0	0		
3912	20	20	- - Đã hóa dẻo	0	0	0		
			- Ete xenlulo:					
3912	31	00	- - Carboxymethylxenlulo và muối của nó	0	0	0		
3912	39	00	- - Loại khác	0	0	0		
3912	90		- Loại khác:					
3912	90	20	- - Dạng hạt	0	0	0	MY	
3912	90	90	- - Loại khác	0	0	0	MY	
39.13			**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**					
3913	10	00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0	0	0		
3913	90		- Loại khác:					
3913	90	10	- - Protein đã được làm rắn	0	0	0		
3913	90	20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0		
3913	90	30	- - Polymer từ tinh bột	0	0	0		
3913	90	90	- - Loại khác	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3914	**00**	**00**	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh**	0	0	0		
39.15			**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic**					
3915	10		- Từ polyme etylen:					
3915	10	10	- - Dạng xốp, không cứng	5	5	5		
3915	10	90	- - Loại khác	5	5	5		
3915	20		- Từ Polyme styren:					
3915	20	10	- - Dạng xốp, không cứng	5	5	5		
3915	20	90	- - Loại khác	5	5	5		
3915	30		- Từ polyme vinyl clorua:					
3915	30	10	- - Dạng xốp, không cứng	5	5	5	MM	
3915	30	90	- - Loại khác	5	5	5	MM	
3915	90	0	- Từ plastic khác	5	5	5		
39.16			**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác**					
3916	10		- Từ polyme etylen:					
3916	10	10	- - Sợi monofilament	5	5	5	PH	
3916	10	20	- - Dạng thanh, que và hình	5	5	5	PH	
3916	20		- Từ polyme vinyl clorua:					
3916	20	10	- - Sợi monofilament	5	5	5	PH	
3916	20	20	- - Dạng thanh, que và hình	5	5	5	PH	
3916	90		- Từ plastic khác:					
			- - Từ protein đã được làm rắn:					
3916	90	41	- - - Sợi monofilament	5	5	5	PH	
3916	90	49	- - - Loại khác	5	5	5	PH	
3916	90	50	- - Từ sợi lưu hóa	5	5	5	PH	
3916	90	60	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5	5	5	PH	
			- - Loại khác:					
3916	90	91	- - - Sợi monofilament	5	5	5	PH	
3916	90	99	- - - Loại khác	5	5	5	PH	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
39.17			**Các loại ống, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng, bằng plastic (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm)**					
3917	10		- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo:					
3917	10	10	- - Từ protein đã được làm rắn	5	5	5		
3917	10	90	- - Loại khác	5	5	5		
			- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:					
3917	21	00	- - Bằng polyme etylen	10	7	7	ID	
3917	22	00	- - Bằng polyme propylen	10	7	7	ID, PH	
3917	23	00	- - Bằng polyme vinyl clorua	10	7	7	ID, PH	
3917	29	00	- - Bằng plastic khác	10	7	7	ID, PH	
			- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:					
3917	31	00	- - Ống, ống dẫn và ống mềm có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa	10	7	7	KH, ID, MY, PH	
3917	32		- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện:					
3917	32	10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	5	5	5	ID	
3917	32	90	- - - Loại khác	10	7	7	ID, PH	
3917	33	00	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	10	7	7	ID, MY	
3917	39	00	- - Loại khác	10	7	7	PH	
39.18			**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này**					
39.19			**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn**					
3919	10		- Ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20 cm:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3919	10	10	- - Bằng polyme vinyl clorua	10	7	7	KH, PH	
3919	10	20	- - Bằng polyetylen	10	7	7	KH, PH	
3919	90		- Loại khác:					
3919	90	10	- - Bằng polyme vinyl clorua	7	5	5	ID, PH	
3919	90	20	- - Bằng protein đã được làm rắn	7	5	5	ID, PH	
3919	90	90	- - Loại khác	7	5	5	ID, PH	
39.20			**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác**					
3920	10	00	- Từ polyme etylen	5	5	5	KH, ID, MM, PH	
3920	20		- Từ polyme propylen:					
3920	20	90	- - Loại khác	7	5	5		
3920	30		- Từ polyme styren:					
3920	30	10	- - Loại được sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	5	5	5	ID, PH	
3920	30	20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	5	5	5	ID, MM, PH	
3920	30	90	- - Loại khác	5	5	5	ID, MM, PH	
			- Từ polyme vinyl clorua:					
3920	43	00	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	5	5	5	ID, MM	
3920	49	00	- - Loại khác	5	5	5	ID, MM, PH	
			- Từ polyme acrylic:					
3920	51	00	- - Từ poly(metyl metacrylat)	5	5	5	ID, PH	
3920	59	00	- - Loại khác	5	5	5	ID, PH	
			- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc polyeste khác:					
3920	61		- - Từ polycarbonat:					
3920	61	10	- - - Dạng tấm và phiến	5	5	5	ID	
3920	61	90	- - - Loại khác	5	5	5	ID	
3920	62	00	- - Từ poly (etylen terephtalat)	5	5	5	ID, PH	
3920	63	00	- - Từ polyeste chưa no	5	5	5	ID, PH	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3920	69	00	- - Từ polyeste khác	5	5	5	ID, MM, PH	
			- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:					
3920	71		- - Từ xelulo tái sinh:					
3920	71	10	- - - Màng xenlophan	5	5	5	ID	
3920	71	90	- - - Loại khác	5	5	5		
3920	73	00	- - Từ xelulo axetat	5	5	5	ID, PH	
3920	79		- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:					
3920	79	10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	5	5	5	ID	
3920	79	90	- - - Loại khác	5	5	5	ID	
			- Từ plastic khác:					
3920	91		- - Từ poly (vinyl butyral):					
3920	91	10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày từ 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	5	5	5		
3920	91	90	- - - Loại khác	5	5	5	ID, MM	
3920	92		- - Từ polyamit:					
3920	92	10	- - - Từ polyamit-6	5	5	5	ID, PH	
3920	92	90	- - - Loại khác	5	5	5	ID	
3920	93	00	- - Từ nhựa amino	5	5	5	ID	
3920	94		- - Từ nhựa phenol:					
3920	94	10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	5	5	5	MY	
3920	94	90	- - - Loại khác	5	5	5	ID, MM, MY	
3920	99		- - Từ plastic khác:					
3920	99	10	- - - Từ protein đã được làm rắn hoặc dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5	5	5	ID, PH	
3920	99	90	- - - Loại khác	5	5	5	ID, PH	
39.21			**Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic**					
			- Loại xốp:					
3921	11		- - Từ polyme styren:					
3921	11	20	- - - Loại cứng	5	5	5	KH, ID, MM, MY, PH	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3921	11	90	- - - Loại khác	5	5	5	KH, ID, MM, MY, PH	
3921	12	00	- - Từ polyme vinyl clorua	5	5	5	ID, MM, PH	
3921	13		- - Từ polyurethan:					
3921	13	10	- - - Loại cứng	5	5	5	ID, MM, PH	
3921	13	90	- - - Loại khác	5	5	5	ID, MM, PH	
3921	14		- - Từ xelulo tái sinh:					
3921	14	20	- - - Loại cứng	5	5	5	ID, PH	
3921	14	90	- - - Loại khác	5	5	5	ID, PH	
3921	19		- - Từ plastic khác:					
3921	19	20	- - - Loại cứng	5	5	5	ID, MM, PH	
3921	19	90	- - - Loại khác	5	5	5	ID, MM, PH	
3921	90		- Loại khác:					
3921	90	10	- - Từ sợi lưu hóa	5	5	5	ID, MY, PH	
3921	90	20	- - Từ protein đã được làm rắn	5	5	5	ID, MY, PH	
3921	90	30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5	5	5	ID, MY, PH	
3921	90	90	- - Loại khác	5	5	5	ID, MY, PH	
39.23			**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic**					
3923	10		- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:					
3923	10	10	- - Hộp đựng phim, băng từ hoặc đĩa quang	10	7	7	KH, ID, PH	
3923	10	90	- - Loại khác	10	10	10	KH, ID, PH	
			- Bao và túi (kể cả loại hình nón):					
3923	21		- - Từ polyme etylen:					
			- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):					
3923	21	11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, kết hợp với nắp đệm kín	15	10	10	KH, ID	
3923	21	19	- - - - Loại khác	15	10	10	KH, ID	
			- - - Loại khác:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3923	21	91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	15	10	10	KH, ID	
3923	21	99	- - - - Loại khác	15	10	10	KH, ID	
3923	29		- - Từ plastic khác:					
3923	29	10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	15	10	10	KH, ID, MY	
3923	29	90	- - - Loại khác	15	10	10	KH, ID, MY	
3923	30		- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:					
3923	30	20	- - Bình chứa nhiên liệu nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh	15	10	10	ID, MM, PH	
3923	30	90	- - Loại khác	15	10	10	ID, MM, PH	
3923	40		- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:					
3923	40	10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	5	5	5	PH	
3923	40	90	- - Loại khác	5	5	5	PH	
3923	50	00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy	15	10	10	KH, PH	
3923	90		- Loại khác:					
3923	90	10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	7	5	5	ID, MM, PH	
3923	90	90	- - Loại khác	15	10	10	KH, ID, PH	
39.26			**Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14**					
3926	10	00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	20	15	15	ID, LA, MM, PH	
3926	20		- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3926	20	60	- - Hàng may mặc dùng để phòng hóa, phóng xạ hoặc lửa	10	7	7	KH, ID, LA	
3926	20	90	- - Loại khác	20	15	15	KH, ID, LA, PH	
3926	40	00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	20	15	15	KH, ID, LA	
3926	90		- Loại khác:					
3926	90	10	- - Phao cho lưới đánh cá	15	10	10	KH, ID, LA, MM	
3926	90	20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và các dụng cụ cầm tay kèm theo, các bộ phận của chúng	15	10	10	KH, ID, LA, PH	
			- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:					
3926	90	32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	10	7	7	KH, LA, MM	
3926	90	39	- - - Loại khác	10	7	7	KH, ID, LA	
			- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:					
3926	90	41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	5	5	5	KH, ID, LA	
3926	90	42	- - - Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	10	7	7	KH, ID, LA	
3926	90	44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	10	7	7	KH, ID, LA, MM	
3926	90	49	- - - Loại khác	5	5	5	KH, ID, LA, MM	
			- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:					
3926	90	53	- - - Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa	10	7	7	KH, LA, MM, PH	
3926	90	55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	10	7	7	KH, ID, LA, MM	
3926	90	59	- - - Loại khác	10	7	7	KH, ID, LA, MM, PH	
3926	90	60	- - Để chăm sóc gia cầm	15	10	10	KH, ID, LA, MM, PH	
3926	90	70	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	15	10	10	KH, ID, LA	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giầy:					
3926	90	81	- - - Phom giầy	15	10	10	KH, ID, LA	
3926	90	82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	15	10	10	KH, ID, LA	
3926	90	89	- - - Loại khác	15	10	10	KH, ID, LA	
			- - Loại khác:					
3926	90	91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	15	10	10	KH, ID, LA	
3926	90	92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	15	10	10	KH, ID, LA	
3926	90	99	- - - Loại khác	15	10	10	KH, ID, LA	
			Chương 40 - Cao su và các sản phẩm bằng cao su					
40.01			**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**					
4001	10		- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:					
			- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:					
4001	10	11	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	3	3	3		
4001	10	19	- - - Loại khác	3	3	3		
			- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:					
4001	10	21	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	3	3	3		
4001	10	29	- - - Loại khác	3	3	3		
			- Cao su tự nhiên ở dạng khác:					
4001	21		- - Tấm cao su xông khói:					
4001	21	10	- - - RSS hạng 1	3	3	3		
4001	21	20	- - - RSS hạng 2	3	3	3		
4001	21	30	- - - RSS hạng 3	3	3	3		
4001	21	40	- - - RSS hạng 4	3	3	3		
4001	21	50	- - - RSS hạng 5	3	3	3		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4001	21	90	- - - Loại khác	3	3	3		
4001	22		- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):					
4001	22	10	- - - TSNR 10	3	3	3		
4001	22	20	- - - TSNR 20	3	3	3		
4001	22	30	- - - TSNR L	3	3	3		
4001	22	40	- - - TSNR CV	3	3	3		
4001	22	50	- - - TSNR GP	3	3	3		
4001	22	90	- - - Loại khác	3	3	3		
4001	29		- - Loại khác:					
4001	29	10	- - - Cao su tấm được làm khô bằng không khí	3	3	3		
4001	29	20	- - - Crếp từ mủ cao su	3	3	3		
4001	29	30	- - - Crếp làm đế giầy	3	3	3		
4001	29	40	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	3	3	3		
4001	29	50	- - - Crếp loại khác	3	3	3		
4001	29	60	- - - Cao su chế biến cao cấp	3	3	3		
4001	29	70	- - - Váng cao su	3	3	3		
4001	29	80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc	3	3	3		
			- - - Loại khác:					
4001	29	91	- - - - Dạng nguyên sinh	3	3	3		
4001	29	99	- - - - Loại khác	3	3	3		
4001	30		- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên					
			- - Jelutong:					
4001	30	11	- - - Dạng nguyên sinh	3	3	3		
4001	30	19	- - - Loại khác	3	3	3		
			- - Loại khác:					
4001	30	91	- - - Dạng nguyên sinh	3	3	3		
4001	30	99	- - - Loại khác	3	3	3		
40.02			**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm lá hoặc dải					
			- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):					
4002	11	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	3	3		
4002	19		- - Loại khác:					
4002	19	10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	3	3	3		
4002	19	90	- - - Loại khác	3	3	3		
4002	20		- Cao su butadien (BR):					
4002	20	10	- - Dạng nguyên sinh	3	3	3		
4002	20	90	- - Loại khác	3	3	3		
			- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):					
4002	31		- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):					
4002	31	10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	3	3	3		
4002	31	90	- - - Loại khác	3	3	3		
4002	39		- - Loại khác:					
4002	39	10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	3	3	3		
4002	39	90	- - - Loại khác	3	3	3		
			- Cao su clopren (clobutadien) (CR):					
4002	41	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	3	3		
4002	49		- - Loại khác:					
4002	49	10	- - - Dạng nguyên sinh	3	3	3		
4002	49	90	- - - Loại khác	3	3	3		
			- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):					
4002	51	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	3	3		
4002	59		- - Loại khác:					
4002	59	10	- - - Dạng nguyên sinh	3	3	3	MY	
4002	59	90	- - - Loại khác	3	3	3	MY	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4002	60		- Cao su isopren (IR):					
4002	60	10	- - Dạng nguyên sinh	3	3	3		
4002	60	90	- - Loại khác	3	3	3		
4002	70		- Cao su diene chưa liên hợp - etylen- propylen (EPDM):					
4002	70	10	- - Dạng nguyên sinh	3	3	3		
4002	70	90	- - Loại khác	3	3	3		
4002	80		- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:					
4002	80	10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	3	3	3		
4002	80	90	- - Loại khác	3	3	3		
			- Loại khác:					
4002	91	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	3	3		
4002	99		- - Loại khác:					
4002	99	20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	3	3	3		
4002	99	90	- - - Loại khác	3	3	3		
4003	**00**	**00**	**Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**	3	3	3		
4004	**00**	**00**	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng**	3	3	3		
40.05			**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**					
4005	10		- Hỗn hợp với muội carbon hoặc oxit silic:					
4005	10	10	- - Của keo tự nhiên	5	5	5		
4005	10	90	- - Loại khác	5	5	5		
4005	20	00	- Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	5	5	5		
			- Loại khác:					
4005	91		- - Dạng tấm, lá và dải:					
4005	91	10	- - - Của keo tự nhiên	5	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4005	91	90	- - - Loại khác	5	5	5		
4005	99		- - Loại khác:					
4005	99	10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	5	5	5		
4005	99	90	- - - Loại khác	5	5	5		
40.06			**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa, vòng) bằng cao su chưa lưu hóa**					
4006	10	00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	3	3	3		
4006	90		- Loại khác:					
4006	90	10	- - Của keo tự nhiên	3	3	3	KH	
4006	90	90	- - Loại khác	3	3	3	KH	
4007	**00**	**00**	**Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa**	3	3	3	KR	
40.08			**Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**					
			- Từ cao su xốp:					
4008	11		- - Dạng tấm, lá và dải:					
4008	11	10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	3	3	3	KH, MY	
4008	11	20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với hau lát nền và ốp tường	3	3	3	KH, MY	
4008	11	90	- - - Loại khác	3	3	3	KH, MY	
4008	19	00	- - Loại khác	3	3	3	MY	
			- Từ cao su không xốp:					
4008	21		- - Dạng tấm, lá và dải:					
4008	21	10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải	3	3	3	MY, PH	
4008	21	20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	3	3	3	MY, PH	
4008	21	90	- - - Loại khác	3	3	3	MY, PH	
4008	29	00	- - Loại khác	3	3	3	MY	
40.09			**Các loại ống, ống dẫn bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:					
4009	11	00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	3	3	3	MM, MY	
4009	12		- - Có kèm phụ kiện ghép nối:					
4009	12	10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3		
4009	12	90	- - - Loại khác	3	3	3		
			- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:					
4009	21		- - Không kèm phụ kiện ghép nối:					
4009	21	10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3	MM	
4009	21	90	- - - Loại khác	3	3	3	MM	
4009	22		- - Có kèm phụ kiện ghép nối:					
4009	22	10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3	MM	
4009	22	90	- - - Loại khác	3	3	3	MM	
			- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:					
4009	31		- - Không kèm phụ kiện ghép nối:					
4009	31	10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3	MM	
			- - - Loại khác:					
4009	31	91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3	3	3	MM, PH	
4009	31	99	- - - - Loại khác	3	3	3	MM, PH	
4009	32		- - Có kèm phụ kiện ghép nối:					
4009	32	10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3	MM	
4009	32	90	- - - Loại khác	3	3	3	MM	
			- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:					
4009	41	00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	3	3	3		
4009	42		- - Có kèm phụ kiện ghép nối:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4009	42	10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3		
4009	42	90	- - - Loại khác	3	3	3		
40.10			**Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa**					
			- Băng tải hoặc đai tải:					
4010	11	00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	3	3	3	LA, MM	
4010	12	00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	3	3	3	LA	
4010	19	00	- - Loại khác	3	3	3	KH, LA, MM	
			- Băng truyền hoặc đai truyền:					
4010	31	00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	7	5	5	LA, MM, MY, PH	
4010	32	00	- - Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	7	5	5	LA, MM, MY, PH	
4010	33	00	- - Băng truyền liên tục có có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	7	5	5	LA, MM, MY	
4010	34	00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	7	5	5	LA, MM, MY	
4010	35	00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	3	3	3	LA, MM, MY	
4010	36	00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	3	3	3	LA, MM, MY	
4010	39	00	- - Loại khác	3	3	3	LA, MM	
40.11			**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng**					
4011	30	00	- Loại dùng cho máy bay	5	5	5		
			- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4011	61		- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:					
4011	61	10	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10	7	7	LA, MM	
4011	61	90	- - - Loại khác	10	7	7	LA, MM	
4011	62		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61					
4011	62	10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	10	7	7	LA, MM	
4011	62	90	- - - Loại khác	10	7	7	LA, MM	
4011	63		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:					
4011	63	10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	10	7	7	LA, MM	
4011	63	90	- - - Loại khác	10	7	7	LA, MM	
4011	69	00	- - Loại khác	10	7	7	LA, MM	
			- Loại khác:					
4011	92		- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:					
4011	92	10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	10	7	7	LA, MM	
4011	92	90	- - - Loại khác	10	7	7	LA, MM	
4011	93		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:					
4011	93	10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	10	7	7	LA, MM	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4011	93	90	- - - Loại khác	10	7	7	LA, MM	
4011	94		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61cm:					
4011	94	10	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10	7	7	LA, MM	
4011	94	20	- - - Loại dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	10	7	7	LA, MM	
4011	94	90	- - - Loại khác	10	7	7	LA, MM	
4011	99		- - Loại khác:					
4011	99	10	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	10	7	7	LA, MM	
4011	99	20	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10	7	7	LA, MM	
40.13			**Săm các loại, bằng cao su**					
4013	90		- Loại khác:					
			- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:					
4013	90	11	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	15	10	10	LA, MY	
			- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:					
4013	90	31	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	15	10	10	LA, MY	
4013	90	39	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	5	5	LA, MY	
4013	90	40	- - Loại dùng cho máy bay	5	5	5		
			- - Loại khác:					
4013	90	91	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	15	10	10	LA, MY	
40.14			**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng**					
4014	10	00	- Bao tránh thai	5	5	5		
4014	90		- Loại khác:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4014	90	10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	3	3	3		
4014	90	40	- - Nút chai dùng cho dược phẩm	3	3	3		
4014	90	90	- - Loại khác	3	3	3		
40.15			**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**					
			- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:					
4015	11	00	- - Dùng trong phẫu thuật	10	7	7		
4015	19	00	- - Loại khác	10	7	7		
4015	90		- Loại khác:					
4015	90	10	- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	5	5	5	KH, MY	
4015	90	20	- - Trang phục lặn	10	7	7	KH, MY	
4015	90	90	- - Loại khác	10	7	7	KH, MY	
40.16			**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**					
			- Loại khác:					
4016	91		- - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn:					
4016	91	10	- - - Tấm đệm	20	15	15	PH	
4016	91	20	- - -Dạng miếng ghép với nhau	20	15	15	PH	
4016	91	90	- - - Loại khác	20	15	15	PH	
4016	92		- - Tẩy:					
4016	92	10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	10	7	7		
4016	92	90	- - - Loại khác	10	7	7		
4016	93		- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:					
4016	93	10	- - - Đầu bịt cách điện cho các chân tụ điện	3	3	3		
4016	93	20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3	3	3		
4016	93	90	- - - Loại khác	3	3	3		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4016	94	00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	5	5	5		
4016	95	00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	5	5	5		
4016	99		- - Loại khác:					
			- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:					
4016	99	15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	5	5	5	KH, MM, MY	
4016	99	16	- - - - Chắn bùn xe đạp	20	15	15	KH, MM, MY	
4016	99	17	- - - - Bộ phận của xe đạp	20	15	15	KH, MM, MY	
4016	99	18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	20	15	15	KH, MM, MY	
4016	99	19	- - - - Loại khác	5	5	5		
4016	99	20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	5	5	5		
4016	99	30	- - - Dải cao su	5	5	5		
4016	99	40	- - - Miếng ghép với nhau để ốp tường	5	5	5	KH, MM, MY	
			- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:					
4016	99	51	- - - - Trục lăn cao su	3	3	3		
4016	99	52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	3	3	3		
4016	99	53	- - - - Nắp chụp cách điện	3	3	3		
4016	99	54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô	5	5	5		
4016	99	59	- - - - Loại khác	3	3	3		
4016	99	60	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	5	5	5		
4016	99	70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	5	5	5		
			- - - Loại khác:					
4016	99	91	- - - - Khăn trải bàn	10	7	7	KH, MM, MY	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4016	99	99	- - - - Loại khác	5	5	5	KH, MM, MY	
40.17			**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng**					
4017	00	10	- Miếng ghép với nhau để ốp tường, lát sàn	5	5	5		
4017	00	20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	5	5	5		
4017	00	90	- Loại khác	5	5	5		
			Chương 41 - Da sống (trừ da lông) và da thuộc					
41.01			**Da sống của họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**					
4101	20		- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:					
4101	20	10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0		
4101	20	90	- - Loại khác	0	0	0		
4101	50		- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg:					
4101	50	10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0		
4101	50	90	- - Loại khác	0	0	0		
4101	90		- Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng:					
4101	90	10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0		
4101	90	90	- - Loại khác	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
41.02			**Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này**					
4102	10	00	- Loại còn lông	0	0	0		
			- Loại không còn lông:					
4102	21	00	- - Đã được axít hóa	0	0	0		
4102	29		- - Loại khác:					
4102	29	10	- - - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0		
4102	29	90	- - - Loại khác	0	0	0		
41.03			**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**					
4103	20		- Của loài bò sát:					
4103	20	10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0		
4103	20	90	- - Loại khác	0	0	0		
4103	30	00	- Của lợn	0	0	0		
4103	90	00	- Loại khác	0	0	0		
41.04			**Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**					
			- Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt):					
4104	11	00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	3	3	3		
4104	19	00	- - Loại khác	3	3	3	KH	
			- Ở dạng khô (mộc):					
4104	41	00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	5	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4104	49	00	- - Loại khác	5	5	5		
41.05			**Da thuộc hoặc da mộc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**					
4105	10	00	- Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	3	3	3		
4105	30	00	- Ở dạng khô (mộc)	5	5	5		
41.06			**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**					
			- Của dê:					
4106	21	00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	3	3	3	MY	
4106	22	00	- - Ở dạng khô (mộc)	5	5	5		
			- Của lợn:					
4106	31	00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	3	3	3		
4106	32	00	- - Ở dạng khô (mộc)	5	5	5		
4106	40		- Của loài bò sát:					
4106	40	10	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	3	3	3		
4106	40	20	- - Ở dạng khô (mộc)	3	3	3		
			- Loại khác:					
4106	91	00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	3	3	3		
4106	92	00	- - Ở dạng khô (mộc)	5	5	5		
41.07			**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**					
			- Da nguyên con:					
4107	11	00	- - Da cật, chưa xẻ	5	5	5		
4107	12	00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	5	5	5	TH	
4107	19	00	- - Loại khác	5	5	5	MY, TH	
			- Loại khác, kể cả nửa con:					
4107	91	00	- - Da cật, chưa xẻ	5	5	5	TH	
4107	92	00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	5	5	5		
4107	99	00	- - Loại khác	5	5	5	TH	
4112	**00**	**00**	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể**	5	5	5	MY	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14					
41.13			**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**					
4113	10	00	- Của dê	5	5	5		
4113	20	00	- Của lợn	5	5	5		
4113	30	00	- Của loài bò sát	5	5	5		
4113	90	00	- Loại khác	5	5	5	MY	
41.14			**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ**					
4114	10	00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	5	5	5		
4114	20	00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	5	5	5		
41.15			**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da**					
4115	10	00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	5	5	5		
4115	20	00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	5	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			Chương 42 - Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)					
4201	**00**	**00**	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ**	15	10	10		
42.02			**Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy**					
			- Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:					
4202	11	00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp	20	15	15		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4202	12		- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:					
			- - - Cặp, túi đeo vai cho học sinh:					
4202	12	11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	20	15	15	MM	GIC
4202	12	19	- - - - Loại khác	20	15	15		GIC
			- - - Loại khác:					
4202	12	91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	20	15	15		GIC
4202	12	99	- - - - Loại khác	20	15	15		GIC
4202	19		- - Loại khác:					
4202	19	20	- - - Mặt ngoài bằng bìa	20	15	15	MM	GIC
4202	19	90	- - - Loại khác	20	15	15	MM	GIC
			- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm					
4202	21	00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	20	15	15		
4202	22	00	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	20	15	15		
4202	29	00	- - Loại khác	20	15	15	MM	
			- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:					
4202	31	00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	20	15	15	PH	
4202	32	00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	20	15	15	MY	
4202	39		- - Loại khác:					
4202	39	10	- - - Bằng đồng	20	15	15		
4202	39	20	- - - Bằng ni-ken	20	15	15		
4202	39	30	- - - Bằng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	20	15	15		
4202	39	90	- - - Loại khác	20	15	15		
			- Loại khác:					
4202	91		- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp:					
			- - - Túi đựng đồ thể thao:					
4202	91	11	- - - - Túi đựng đồ Bowling	20	15	15		GIC

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4202	91	19	- - - - Loại khác	20	15	15		GIC
4202	91	90	- - - Loại khác	20	15	15		GIC
4202	92		- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:					
4202	92	10	- - - Túi dùng trong nhà vệ sinh, làm bằng plastic	20	15	15		GIC
4202	92	20	- - - Túi đựng đồ Bowling	20	15	15		GIC
4202	92	90	- - - Loại khác	20	15	15		GIC
4202	99		- - Loại khác:					
4202	99	10	- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	20	15	15		GIC
4202	99	20	- - - Bằng đồng	20	15	15		GIC
4202	99	30	- - - Bằng ni-ken	20	15	15		GIC
4202	99	40	- - - Bằng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	20	15	15		GIC
4202	99	90	- - - Loại khác	20	15	15		GIC
42.03			**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp**					
4203	10	00	- Hàng may mặc	20	15	15	LA	
			- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:					
4203	21	00	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	10	7	7	LA	GIC
4203	29		- - Găng tay khác:					
4203	29	10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	20	15	15	LA	
4203	29	90	- - - Loại khác	20	15	15	LA	
4203	30	00	- Thắt lưng và dây đeo súng	20	15	15	LA	
4203	40	00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	20	15	15	LA	
42.05			**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp**					
4205	00	10	- Dây buộc giầy; tấm lót	10	7	7	LA	
4205	00	20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	10	7	7	LA	
4205	00	30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	10	7	7	LA	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4205	00	40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	0	0	0	LA	
4205	00	90	- Loại khác	10	7	7	LA	
42.06			**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân**					
4206	00	10	- Hộp đựng thuốc lá	0	0	0		
4206	00	90	- Loại khác	0	0	0		
			Chương 43 - Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo					
43.01			**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03**					
4301	10	00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	LA	
4301	30	00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	LA	
4301	60	00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	LA	
4301	80	00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	LA	
4301	90	00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông	0	0	0	LA	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
43.02			**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03**					
			- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:					
4302	11	00	- - Của loài chồn vizon	0	0	0	LA	
4302	19	00	- - Loại khác	0	0	0	LA	
4302	20	00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	0	0		
4302	30	00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0	0	0		
43.03			**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông**					
4303	10	00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	20	15	15		
4303	90		- Loại khác:					
4303	90	20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	20	15	15		
4303	90	90	- - Loại khác	20	15	15		
43.04			**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo**					
4304	00	10	- Da lông nhân tạo	15	10	10		
4304	00	20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	20	15	15		
			- Loại khác:					
4304	00	91	- - Túi thể thao	20	15	15		
4304	00	99	- - Loại khác	20	15	15		
			Chương 44 - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ					
44.01			**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự					
4401	10	00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	5	5	5		
			- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:					
4401	21	00	- - Từ cây lá kim	5	5	5		
4401	22	00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	5	5	5		
			- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:					
4401	31	00	- - Viên gỗ	5	5	5		
4401	39	00	- - Loại khác	5	5	5		
44.02			**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối**					
4402	10	00	- Của tre	5	5	5		
4402	90		- Loại khác:					
4402	90	10	- - Than gáo dừa	5	5	5		
4402	90	90	- - Loại khác	5	5	5		
44.03			**Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**					
4403	10		- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:					
4403	10	10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0		
4403	10	90	- - Loại khác	0	0	0		
4403	20		- Loại khác, thuộc cây lá kim:					
4403	20	10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0		
4403	20	90	- - Loại khác	0	0	0		
			- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:					
4403	41		- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:					
4403	41	10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4403	41	90	- - - Loại khác	0	0	0		
4403	49		- - Loại khác:					
4403	49	10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0		
4403	49	90	- - - Loại khác	0	0	0		
			- Loại khác:					
4403	91		- - Gỗ sồi (Quercus spp.):					
4403	91	10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0		
4403	91	90	- - - Loại khác	0	0	0		
4403	92		- - Gỗ sồi (Fagus spp):					
4403	92	10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0		
4403	92	90	- - - Loại khác	0	0	0		
4403	99		- - Loại khác:					
4403	99	10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0		
4403	99	90	- - - Loại khác	0	0	0		
44.04			**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự**					
4404	10	00	- Từ cây lá kim	3	3	3		
4404	20		- Từ cây không thuộc loại lá kim:					
4404	20	10	- - Nan gỗ (Chipwood)	3	3	3		
4404	20	90	- - Loại khác	3	3	3		
44.05			**Sợi gỗ; bột gỗ**					
4405	00	10	- Sợi gỗ	1	1	1		
4405	00	20	- Bột gỗ	1	1	1		
44.06			**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**					
4406	10	00	- Loại chưa được ngâm tẩm	0	0	0		
4406	90	00	- Loại khác	0	0	0		
44.07			**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4407	10	00	- Gỗ từ cây lá kim	0	0	0		
			- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:					
4407	21		- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):					
4407	21	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0		
4407	21	90	- - - Loại khác	0	0	0		
4407	22		- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:					
4407	22	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0		
4407	22	90	- - - Loại khác	0	0	0		
4407	25		- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:					
			- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:					
4407	25	11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0		
4407	25	19	- - - - Loại khác	0	0	0		
			- - - Gỗ Meranti Bakau:					
4407	25	21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0		
4407	25	29	- - - - Loại khác	0	0	0		
4407	26		- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:					
4407	26	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0		
4407	26	90	- - - Loại khác	0	0	0		
4407	27		- - Gỗ Sapelli:					
4407	27	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0		
4407	27	90	- - - Loại khác	0	0	0		
4407	28		- - Gỗ Iroko:					
4407	28	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0		
4407	28	90	- - - Loại khác	0	0	0		
4407	29		- - Loại khác:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- - - Gỗ Jelutong (Dyera spp.):					
4407	29	11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0		
4407	29	19	- - - - Loại khác	0	0	0		
			- - - Gỗ Kapur (Dryobalanops spp.):					
4407	29	21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0		
4407	29	29	- - - - Loại khác	0	0	0		
			- - - Gỗ Kempas (Koompassia spp.):					
4407	29	31	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0		
4407	29	39	- - - - Loại khác	0	0	0		
			- - - Gỗ Keruing (Dipterocarpus spp.):					
4407	29	41	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0		
4407	29	49	- - - - Loại khác	0	0	0		
			- - - Gỗ Ramin (Gonystylus spp.):					
4407	29	51	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0		
4407	29	59	- - - - Loại khác	0	0	0		
			- - - Gỗ Tếch (Tectong spp.):					
4407	29	61	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0		
4407	29	69	- - - - Loại khác	0	0	0		
			- - - Gỗ Balau (Shorea spp.):					
4407	29	71	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0		
4407	29	79	- - - - Loại khác	0	0	0		
			- - - Gỗ Mengkulang (Heritiera spp.):					
4407	29	81	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0		
4407	29	89	- - - - Loại khác	0	0	0		
			- - - Loại khác:					
4407	29	91	- - - - Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4407	29	92	- - - - Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), loại khác	0	0	0		
4407	29	93	- - - - Loại khác, đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0		
4407	29	99	- - - - Loại khác	0	0	0		
			- Loại khác:					
4407	91		- - Gỗ sồi (Quercus spp.):					
4407	91	10	- - - Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu	0	0	0		
4407	91	90	- - - Loại khác	0	0	0		
4407	92		- - Gỗ sồi (Fagus spp.):					
4407	92	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0		
4407	92	90	- - - Loại khác	0	0	0		
4407	93		- - Gỗ thích (Acer spp.):					
4407	93	10	- - - Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu	0	0	0		
4407	93	90	- - - Loại khác	0	0	0		
4407	94		- - Gỗ anh đào (Prunus spp.):					
4407	94	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0		
4407	94	90	- - - Loại khác	0	0	0		
4407	95		- - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.):					
4407	95	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0		
4407	95	90	- - - Loại khác	0	0	0		
4407	99		- - Loại khác:					
4407	99	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0		
4407	99	90	- - - Loại khác	0	0	0		
44.08			**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm					
4408	10		- Gỗ từ cây lá kim:					
4408	10	10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng đã gia công để sản xuất bút chì; gỗ thông để sản xuất ván ghép	0	0	0		
4408	10	30	- - Ván lạng làm lớp mặt	0	0	0		
4408	10	90	- - Loại khác	0	0	0		
			- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:					
4408	31	00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau	0	0	0		
4408	39		- - Loại khác:					
4408	39	10	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong đã gia công để sản xuất bút chì	0	0	0		
4408	39	90	- - - Loại khác	0	0	0		
4408	90	00	- Loại khác	0	0	0		
44.09			**Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu**					
4409	10	00	- Gỗ từ cây lá kim	3	3	3		
			- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:					
4409	21	00	- - Từ tre	3	3	3		
4409	29	00	- - Loại khác	3	3	3		
44.10			**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- Bằng gỗ:					
4410	11	00	- - Ván dăm	5	5	5		
4410	12	00	- - Ván dăm định hướng và ván xốp (OSB)	5	5	5		
4410	19	00	- - Loại khác	5	5	5		
4410	90	00	- Loại khác	5	5	5		
44.11			**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**					
			- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):					
4411	12	00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	5	5	5	KR	
4411	13	00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	5	5	5	KR	
4411	14	00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	5	5	5	KR	
			- Loại khác:					
4411	92	00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm^3	5	5	5	KR	
4411	93	00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm^3 nhưng không quá 0,8 g/cm^3	5	5	5	KR	
4411	94	00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm^3	5	5	5	KR	
44.12			**Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự**					
4412	10	00	- Từ tre	5	5	5	KR	
			- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:					
4412	31	00	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương	5	5	5	KR	
4412	32	00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	5	5	5	KR	
4412	39	00	- - Loại khác	5	5	5	KR	
			- Loại khác:					
4412	94	00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	5	5	5	KR	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4412	99	00	- - Loại khác	5	5	5	KR	
4413	**00**	**00**	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình**	3	3	3	KR	
4414	**00**	**00**	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự**	20	15	15		
44.15			**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ**					
4415	10	00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	15	10	10		
4415	20	00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	15	10	10		
44.16			**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong**					
4416	00	10	- Tấm ván cong	15	10	10		
4416	00	90	- Loại khác	15	10	10		
44.17			**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giầy, ủng, bằng gỗ**					
4417	00	10	- Cốt hoặc khuôn (phom) của giầy, ủng	10	7	7		
4417	00	90	- Loại khác	15	10	10		
44.18			**Ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panen có lõi xốp, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép**					
4418	10	00	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	5	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4418	20	00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	5	5	5		
4418	40	00	- Ván cốp pha xây dựng	5	5	5		
4418	50	00	- Ván lợp	5	5	5		
4418	60	00	- Cột trụ và xà, rầm	3	3	3		
			- Panen lát sàn đã lắp ghép:					
4418	71	00	- - Cho sàn đã khảm	5	5	5		
4418	72	00	- - Loại khác, nhiều lớp	5	5	5		
4418	79	00	- - Loại khác	5	5	5		
4418	90		- Loại khác:					
4418	90	10	- - Panen có lõi xốp	3	3	3		
4418	90	90	- - Loại khác	3	3	3		
4419	**00**	**00**	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ**	20	15	15		
44.20			**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94**					
4420	10	00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	20	15	15		
4420	90		- Loại khác:					
4420	90	10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	20	15	15		
4420	90	90	- - Loại khác	20	15	15		
44.21			**Các sản phẩm bằng gỗ khác**					
4421	10	00	- Mắc treo quần áo	20	15	15		
4421	90		- Loại khác:					
4421	90	10	- - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	10	7	7		
4421	90	20	- - Thanh gỗ để làm diêm	20	15	15		
4421	90	30	- - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giầy dép	20	15	15		
4421	90	40	- - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	20	15	15		
4421	90	70	- - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán của khung và bộ phận của khung và cán	20	15	15		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4421	90	80	- - Tăm	20	15	15		
			- - Loại khác:					
4421	90	93	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	20	15	15		
4421	90	94	- - - Chuỗi hạt khác	20	15	15		
4421	90	99	- - - Loại khác	20	15	15		
			Chương 45 - Lie và các sản phẩm bằng lie					
45.01			**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột**					
4501	10	00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	1	1	1	LA	
4501	90	00	- Loại khác	1	1	1	LA	
4502	**00**	**00**	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)**	5	5	5		
45			**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên**					
4503	10	00	- Nút và nắp đậy	10	7	7	LA	
4503	90	00	- Loại khác	10	7	7	LA	
45.04			**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính**					
4504	10	00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	5	5	5	LA	
4504	90	00	- Loại khác	10	7	7	LA	
			Chương 46 - Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây					
46.01			**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)					
			- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:					
4601	21	00	- - Từ tre	20	15	15		
4601	22	00	- - Từ song mây	20	15	15		
4601	29	00	- - Loại khác	20	15	15		
			- Loại khác:					
4601	92		- - Từ tre:					
4601	92	10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	15	10	10		
4601	92	90	- - - Loại khác	20	15	15		
4601	93		- - Từ song mây:					
4601	93	10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	15	10	10		
4601	93	90	- - - Loại khác	20	15	15		
4601	94		- - Từ vật liệu thực vật khác:					
4601	94	10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	15	10	10		
4601	94	90	- - - Loại khác	20	15	15		
4601	99		- - Loại khác:					
4601	99	10	- - - Chiếu và thảm	20	15	15	PH	
4601	99	20	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	15	10	10		
4601	99	90	- - - Loại khác	20	15	15	PH	
46.02			**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp					
			- Bằng vật liệu thực vật:					
4602	11	00	- - Từ tre	20	15	15		
4602	12	00	- - Từ song mây	20	15	15		
4602	19	00	- - Loại khác	20	15	15		
4602	90	00	- Loại khác	20	15	15		
			Chương 47 - Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)					
4701	**00**	**00**	**Bột giấy cơ học từ gỗ**	1	1	1		
4702	**00**	**00**	**Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan**	1	1	1		
47.03			**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan**					
			- Chưa tẩy trắng:					
4703	11	00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	1	1		
4703	19	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	1	1		
			- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:					
4703	21	00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	1	1		
4703	29	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	1	1		
47.04			**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphít, trừ loại hòa tan**					
			- Chưa tẩy trắng:					
4704	11	00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	1	1		
4704	19	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	1	1		
			- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:					
4704	21	00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	1	1		
4704	29	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	1	1		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4705	**00**	**00**	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học**	1	1	1		
47.06			**Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác**					
4706	10	00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	1	1	1		
4706	20	00	- Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	1	1	1		
4706	30	00	- Loại khác, từ tre	1	1	1		
			- Loại khác:					
4706	91	00	- - Thu được từ quá trình cơ học	1	1	1		
4706	92	00	- - Thu được từ quá trình hóa học	1	1	1		
4706	93	00	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	1	1	1		
47.07			**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)**					
4707	10	00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	2	2	2		
4707	20	00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	2	2	2		
4707	30	00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	2	2	2		
4707	90	00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	2	2	2		
			Chương 48 - Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa					
48.02			**Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công					
4802	20		- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:					
4802	20	10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	5		
4802	20	90	- - Loại khác	5	5	5		
4802	40		- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:					
4802	40	10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	5		
4802	40	90	- - Loại khác	5	5	5		
			- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:					
4802	54		- - Có định lượng dưới 40 g/m^2:					
			- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m^2:					
4802	54	11	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	5		
4802	54	19	- - - - Loại khác	5	5	5		
			- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cabon khác:					
4802	54	21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng	5	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp					
4802	54	29	- - - - Loại khác	5	5	5		
4802	54	30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5	5	5		
4802	55		- - Có định lượng từ 40 g/m^2 đến 150g/m^2, dạng cuộn:					
			- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:					
4802	55	31	- - - - Với chiều rộng không quá 150mm	5	5	5		
4802	55	39	- - - - Loại khác	5	5	5		
4802	55	40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5	5	5		
4802	56		- - Có định lượng từ 40g/m^2 đến 150g/m^2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp					
			- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:					
4802	56	31	- - - - Không có chiều nào trên 36cm ở dạng không gấp	5	5	5		
4802	56	39	- - - - Loại khác	5	5	5		
4802	57		- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m^2 đến 150 g/m^2:					
			- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:					
4802	57	11	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	5		
4802	57	19	- - - - Loại khác	5	5	5		
			- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:					
4802	61		- - Dạng cuộn:					
4802	61	40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4802	62		- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:					
4802	62	90	- - - Loại khác	5	5	5		
4802	69	00	- - Loại khác	10	10	10		
48.03			**Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt ở dạng cuộn hoặc tờ**					
4803	00	30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	20	15	15		
4803	00	90	- Loại khác	20	15	15		
48.04			**Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03**					
			- Kraft lớp mặt:					
4804	11	00	- - Loại chưa tẩy trắng	10	7	7		
4804	19	00	- - Loại khác	15	10	10	KH	
			- Giấy kraft làm bao:					
4804	21		- - Loại chưa tẩy trắng:					
4804	21	10	- - - Loại dùng làm bao xi măng	3	3	3	KH	
4804	29	00	- - Loại khác	10	7	7		
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:					
4804	31		- - Loại chưa tẩy trắng:					
4804	31	10	- - - Giấy kraft cách điện	5	5	5		
4804	31	30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	5	5	5		
4804	31	40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	10	7	7		
4804	31	50	- - - Loại dùng làm bao xi măng	10	7	7		
4804	31	90	- - - Loại khác	10	7	7		
4804	39		- - Loại khác:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4804	39	10	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dán trong sản xuất gỗ dán	5	5	5	KH	
4804	39	20	- - - Giấy gói thực phẩm	10	7	7	KH	
4804	39	90	- - - Loại khác	10	7	7	KH	
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m^2 đến dưới 225g/m^2					
4804	41		- - Loại chưa tẩy trắng:					
4804	41	10	- - - Giấy kraft cách điện	5	5	5		
4804	42	00	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	15	10	10		
4804	49		- - Loại khác:					
4804	49	10	- - - Bìa gói thực phẩm	15	10	10		
4804	49	90	- - - Loại khác	15	10	10		
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:					
4804	51		- - Loại chưa tẩy trắng:					
4804	51	10	- - - Giấy kraft cách điện	5	5	5		
4804	51	20	- - - Bìa ép có định lượng từ 600g/m^2 trở lên	5	5	5		
4804	51	30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dán gỗ dán	5	5	5		
4804	51	90	- - - Loại khác	15	10	10		
4804	52	00	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	15	10	10		
4804	59	00	- - Loại khác	15	10	10		
48.05			**Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này**					
			- Giấy để tạo lớp sóng:					
4805	11	00	- - Từ bột giấy bán hóa	5	5	5		
4805	12		- - Từ bột giấy rơm rạ:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4805	12	10	- - - Có định lượng trên 150 g/m^2 đến dưới 225 g/m^2	5	5	5		
4805	12	90	- - - Loại khác	5	5	5		
4805	19		- - Loại khác:					
4805	19	10	- - - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	5	5	5	KH	
4805	19	90	- - - Loại khác	5	5	5	KH	
			- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):					
4805	24	00	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	5	5	5		
4805	30		- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit					
4805	30	10	- - Giấy bao quanh hộp diêm, đã nhuộm màu	5	5	5	KH	
4805	30	90	- - Loại khác	5	5	5	KH	
4805	40	00	- Giấy lọc và bìa lọc	5	5	5	KH	
4805	50	00	- Giấy nỉ và bìa nỉ	5	5	5		
			- Loại khác:					
4805	91		- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:					
4805	91	10	- - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo trọng lượng	5	5	5	MY	
4805	91	20	- - - Giấy vàng mã	15	10	10	MY	
4805	91	90	- - - Loại khác	5	5	5	MY	
4805	92		- - Có định lượng trên 150 g/m^2 đến dưới 225 g/m^2:					
4805	92	10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	5	5	5		
4805	92	90	- - - Loại khác	5	5	5		
4805	93		- - Có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:					
4805	93	10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	5	5	5		
4805	93	20	- - - Giấy thấm	5	5	5		
4805	93	90	- - - Loại khác	5	5	5		
48.06			**Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4806	10	00	- Giấy giả da gốc thực vật	3	3	3		
4806	20	00	- Giấy không thấm dầu mỡ	5	5	5		
4806	30	00	- Giấy can	3	3	3		
4806	40	00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	5	5	5		
4807	**00**	**00**	**Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ**	15	10	10		
48.08			**Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03**					
4808	10	00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	5	5	5		
4808	40	00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	5	5	5		
4808	90		- Loại khác:					
4808	90	20	- - Đã làm chun hoặc làm nhăn	5	5	5		
4808	90	30	- - Đã dập nổi	5	5	5		
4808	90	90	- - Loại khác	5	5	5		
48.09			**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ**					
4809	20	00	- Giấy tự nhân bản	5	5	5		
4809	90		- Loại khác:					
4809	90	10	- - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	10	7	7		
4809	90	90	- - Loại khác	10	7	7		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
48.10			**Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ**					
			- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:					
4810	13		- - Dạng cuộn:					
			- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống:					
4810	13	11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	5	5		
4810	13	19	- - - - Loại khác	5	5	5		
			- - - Loại khác:					
4810	13	91	- - - - Có chiều rộng từ 150mm trở xuống	5	5	5		
4810	13	99	- - - - Loại khác	5	5	5		
4810	14		- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:					
			- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm					
4810	14	11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	5	5	MY	
4810	14	19	- - - - Loại khác	5	5	5	MY	
			- - - Loại khác:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4810	14	91	- - - - Không có chiều nào trên 360mm	5	5	5	MY	
4810	14	99	- - - - Loại khác	5	5	5	MY	
4810	19		- - Loại khác:					
			- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, có một chiều không quá 360 mm ở dạng không gấp:					
4810	19	11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	5	5		
4810	19	19	- - - - Loại khác	5	5	5		
			- - - Loại khác:					
4810	19	91	- - - - Không có chiều nào trên 360mm	5	5	5		
4810	19	99	- - - - Loại khác	5	5	5		
			- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:					
4810	22		- - Giấy tráng nhẹ:					
			- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp:					
4810	22	11	- - - - Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	5	5		
4810	22	19	- - - - Loại khác	5	5	5		
			- - - Loại khác:					
4810	22	91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp	5	5	5		
4810	22	99	- - - - Loại khác	5	5	5		
4810	29		- - Loại khác:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp:					
4810	29	11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	5	5		
4810	29	19	- - - - Loại khác	5	5	5	MY	
			- - - Loại khác:					
4810	29	91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	5	5		
4810	29	99	- - - - Loại khác	5	5	5	MY	
			- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:					
4810	31		- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m^2 trở xuống:					
			- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp:					
4810	31	31	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5	5	5	KH	
4810	31	39	- - - - Loại khác	5	5	5	KH	
			- - - Loại khác:					
4810	31	91	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5	5	5	KH	
4810	31	99	- - - - Loại khác	5	5	5	KH	
4810	32		- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hóa học					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m^2:					
4810	32	30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	5	5		
4810	32	90	- - - Loại khác	5	5	5		
4810	39		- - Loại khác:					
4810	39	30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	7.5	5	5		
4810	39	90	- - - Loại khác	5	5	5		
			- Giấy và bìa khác:					
4810	92		- - Loại nhiều lớp:					
4810	92	40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	5	5		
4810	92	90	- - - Loại khác	5	5	5		
4810	99		- - Loại khác:					
4810	99	40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	7.5	5	5	KH	
4810	99	90	- - - Loại khác	7	5	5	KH	
48.11			**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10**					
4811	10		- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:					
4811	10	21	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	20	15	15		
4811	10	29	- - - Loại khác	5	5	5		
			- - Loại khác:					
4811	10	91	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	20	15	15		
4811	10	99	- - - Loại khác	5	5	5		
			- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:					
4811	41		- - Loại tự dính:					
4811	41	20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	KH	
4811	41	90	- - - Loại khác	8.5	5	5	KH	
4811	49		- - Loại khác:					
4811	49	20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0		
4811	49	90	- - - Loại khác	0	0	0		
			- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất					
4811	51		- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m^2:					
			- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:					
4811	51	31	- - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	20	15	15		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4811	51	39	- - - - Loại khác	7	5	5	KH	
			- - - Loại khác:					
4811	51	91	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	20	15	15		
4811	51	99	- - - - Loại khác	7	5	5		
4811	59		- - Loại khác:					
4811	59	20	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đựng thực phẩm dạng lỏng	3	3	3		
			- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:					
4811	59	41	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	20	15	15		
4811	59	49	- - - - Loại khác	7	5	5	KH	
			- - - Loại khác:					
4811	59	91	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	20	15	15		
4811	59	99	- - - - Loại khác	7	5	5		
4811	60		- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol:					
4811	60	20	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	7	5	5	MY	
4811	60	90	- - Loại khác	7	5	5	MY	
4811	90		- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:					
			- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4811	90	41	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	20	15	15		
4811	90	49	- - - Loại khác	5	5	5		
			- - Loại khác:					
4811	90	91	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	20	15	15		
4811	90	99	- - - Loại khác	5	5	5		
4812	**00**	**00**	**Khối, tấm, miếng lọc, bằng bột giấy**	0	0	0		
48.13			**Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống**					
4813	10	00	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	15	10	10		
4813	20	00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	15	10	10		
4813	90		- Loại khác:					
4813	90	10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ	15	10	10		
4813	90	90	- - Loại khác	15	10	10		
48.16			**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp**					
4816	20		- Giấy tự nhân bản:					
4816	20	10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	5	5	5		
4816	20	90	- - Loại khác	5	5	5		
4816	90		- Loại khác:					
4816	90	10	- - Giấy than	10	7	7		
4816	90	20	- - Giấy dùng để sao chụp khác	10	7	7		
4816	90	30	- - Tấm in offset	5	5	5		
4816	90	40	- - Giấy chuyển nhiệt	7	5	5		
4816	90	90	- - Loại khác	10	7	7		
48.17			**Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp,**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy					
4817	10	00	- Phong bì	20	15	15		
4817	20	00	- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	20	15	15		
4817	30	00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	20	15	15		
48.18			**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulô hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo**					
4818	10	00	- Giấy vệ sinh	20	15	15	LA	
4818	20	00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt	20	15	15	LA	
4818	30		- Khăn trải bàn và khăn ăn:					
4818	30	10	- - Khăn trải bàn	20	15	15	LA	
4818	30	20	- - Khăn ăn	20	15	15	LA	
4818	50	00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	20	15	15	KH, LA	
4818	90	00	- Loại khác	20	15	15	KH, LA	
48.19			**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4819	30	00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	15	10	10		
4819	40	00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)	15	10	10		
4819	50	00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	15	10	10		
4819	60	00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	15	10	10		
48.20			**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa**					
4820	10	00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	20	15	15		
4820	20	00	- Vở bài tập	20	15	15		
4820	30	00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp	20	15	15		
4820	40	00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	20	15	15		
4820	50	00	- Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác	20	15	15		
4820	90	00	- Loại khác	20	15	15		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
48.22			**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng)**					
4822	10		- Loại dùng để cuốn sợi dệt:					
4822	10	10	- - Hình nón cụt (cones)	5	5	5		
4822	10	90	- - Loại khác	5	5	5		
4822	90		- Loại khác:					
4822	90	10	- - Hình nón cụt (cones)	5	5	5		
4822	90	90	- - Loại khác	5	5	5		
48.23			**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo**					
4823	20		- Giấy lọc và bìa lọc:					
4823	20	10	- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	5	5	5		
4823	20	90	- - Loại khác	5	5	5		
4823	40		- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi:					
			- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:					
4823	40	21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0	0	0		
4823	40	29	- - - Loại khác	0	0	0		
4823	40	90	- - Loại khác	0	0	0		
			- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc					
4823	61	00	- - Loại làm bằng bột giấy từ tre (bamboo)	20	15	15		
4823	69	00	- - Loại khác	20	15	15		
4823	70	00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	5	5	5		
4823	90		- Loại khác:					
4823	90	10	- - Khung kén tằm	10	7	7	KH	
4823	90	20	- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân	15	10	10	KH	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người					
4823	90	30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	15	10	10	KH	
4823	90	40	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	15	10	10	KH	
			- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:					
4823	90	51	- - - Định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	5	5	5		
4823	90	59	- - - Loại khác	15	10	10		
4823	90	60	- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	15	10	10	KH	
4823	90	70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	15	10	10	KH	
			- - Loại khác:					
4823	90	92	- - - Giấy vàng mã	15	10	10	KH	
4823	90	94	- - - Súc xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được nhuộm màu hoặc tạo vân đá cẩm thạch toàn bộ chiều dày	10	7	7	KH	
4823	90	95	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	10	7	7	KH	
4823	90	96	- - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	10	7	7	KH	
4823	90	99	- - - Loại khác	10	7	7	KH	
			Chương 49 - Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in;các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ					
49.01			**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn**					
4901	10	00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0	0	0	KH	
			- Loại khác:					
4901	91	00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ chương của chúng	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4901	99		- - Loại khác:					
4901	99	10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa xã hội	0	0	0		
4901	99	90	- - - Loại khác	5	5	5		
49.02			**Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo**					
4902	10	00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	5	5	5		
4902	90		- Loại khác:					
4902	90	10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0		
4902	90	90	- - Loại khác	0	0	0		
4903	**00**	**00**	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em**	0	0	0		
4904	**00**	**00**	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh**	5	5	5		
49.05			**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in**					
4905	10	00	- Quả địa cầu	0	0	0		
			- Loại khác:					
4905	91	00	- - Dạng quyển	0	0	0		
4905	99	00	- - Loại khác	0	0	0		
49.06			**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4906	00	10	- Các loại sơ đồ và bản vẽ, kể cả các bản sao chụp lại trên giấy có chất nhạy sáng	0	0	0		
4906	00	90	- Loại khác	0	0	0		
49.07			**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự**					
4907	00	10	- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông	0	0	0		
			- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:					
4907	00	21	- - Tem bưu chính	10	7	7	MY	
4907	00	29	- - Loại khác	0	0	0	MY	
4907	00	40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	0	0	0		
4907	00	90	- Loại khác	10	7	7	MY	
49.08			**Đề can các loại (decalconamias)**					
4908	10	00	- Đề can các loại (decalcomainis), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	5	5	5		
4908	90	00	- Loại khác	10	7	7	KH, MY	
4909	**00**	**00**	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí**	20	15	15		
4910	**00**	**00**	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch**	20	15	15		
49.11			**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
4911	10		- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:					
4911	10	10	- - Catalog liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử, văn hóa	10	7	7	KH	
4911	10	90	- - Loại khác	10	7	7	KH	
			- Loại khác:					
4911	91		- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:					
			- - - Tranh ảnh và sơ đồ treo tường dùng cho mục đích hướng dẫn:					
4911	91	21	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	5	5	5		
4911	91	29	- - - - Loại khác	15	10	10		
			- - - Tranh in và ảnh khác:					
4911	91	31	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	5	5	5		
4911	91	39	- - - - Loại khác	15	10	10		
4911	91	90	- - - Loại khác	15	10	10		
4911	99		- - Loại khác:					
4911	99	10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	15	10	10		
4911	99	20	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ	15	10	10		
4911	99	30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	15	10	10		
4911	99	90	- - - Loại khác	15	10	10		
			Chương 50 - Tơ tằm					
5001	**00**	**00**	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	5	5	5	MY	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5002	**00**	**00**	**Tơ tằm thô (chưa xe)**	5	5	5	MY	
5003	**00**	**00**	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	5	5	5	MY	
5004	**00**	**00**	**Sợi tơ tằm (trừ sợi tách từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ**	5	5	5		
5005	**00**	**00**	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ**	5	5	5		
5006	**00**	**00**	**Sợi tơ tằm và sợi tách từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm**	5	5	5		
50.07			**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm**					
5007	10		- Vải dệt thoi từ tơ vụn:					
5007	10	10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	12	12	12		
5007	10	90	- - Loại khác	12	12	12		
5007	20		- Các loại vải khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm tơ vụn khác:					
5007	20	10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	12	12	12		
5007	20	90	- - Loại khác	12	12	12		
5007	90		- Các loại vải khác:					
5007	90	10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	12	12	12		
5007	90	90	- - Loại khác	12	12	12		
			Chương 51 - Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên					
51.01			**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**					
			- Nhờn, bao gồm len lông cừu đã rửa sạch:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5101	11	00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0		
5101	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:					
5101	21	00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0		
5101	29	00	- - Loại khác	0	0	0		
5101	30	00	- Đã được carbon hóa	0	0	0		
51.02			**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**					
			- Lông động vật loại mịn:					
5102	11	00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	0	0		
5102	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
5102	20	00	- Lông động vật loại thô	0	0	0		
51.03			**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**					
5103	10	00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	5	5	5		
5103	20	00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	5	5	5		
5103	30	00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	5	5	5		
5104	**00**	**00**	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế**	3	3	3		
51.05			**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**					
5105	10	00	- Lông cừu chải thô	0	0	0		
			- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:					
5105	21	00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0		
5105	29	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:					
5105	31	00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5105	39	00	- - Loại khác	0	0	0		
5105	40	00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0		
51.06			**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ**					
5106	10	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5	5	5		
5106	20	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5	5	5		
51.07			**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ**					
5107	10	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5	5	5		
5107	20	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5	5	5		
51.08			**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ**					
5108	10	00	- Chải thô	5	5	5		
5108	20	00	- Chải kỹ	5	5	5		
51.09			**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ**					
5109	10	00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	5	5	5		
5109	90	00	- Loại khác	5	5	5		
5110	**00**	**00**	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	5	5	5		
51.11			**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô**					
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:					
5111	11		- - Trọng lượng không quá 300 g/m^2:					
5111	11	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	12	12		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5111	11	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5111	19		- - Loại khác:					
5111	19	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	12	12		
5111	19	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5111	20	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	12	12		
5111	30	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12	12	12		
5111	90	00	- Loại khác	12	12	12		
51.12			**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ**					
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:					
5112	11		- - Trọng lượng không quá 200 g/m^2:					
5112	11	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	12	12		
5112	11	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5112	19		- - Loại khác:					
5112	19	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	12	12		
5112	19	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5112	20	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	12	12		
5112	30	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12	12	12		
5112	90	00	- Loại khác	12	12	12		
5113	**00**	**00**	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa**	12	12	12		
			Chương 52 - Bông					
5201	**00**	**00**	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	0	0	0		
52.02			**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5202	10	00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	5	5	5	MY	
			- Loại khác:					
5202	91	00	- - Bông tái chế	5	5	5	MY	
5202	99	00	- - Loại khác	5	5	5	MY	
5203	**00**	**00**	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	0	0	0	MY	
52.04			**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**					
			- Chưa đóng gói để bán lẻ:					
5204	11	00	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5	5	5		
5204	19	00	- - Loại khác	5	5	5		
5204	20	00	- Đã đóng gói để bán lẻ	5	5	5		
52.05			**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ**					
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:					
5205	11	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	5	5		
5205	12	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	5	5	5		
5205	13	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	5	5		
5205	14	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	5	5		
5205	15	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	5	5		
			- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:					
5205	21	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	5	5		
5205	22	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	5	5		
5205	23	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5205	24	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	5	5		
5205	26	00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 dexitex (chi số mét trên 80 đến 94)	5	5	5		
5205	27	00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét trên 94 đến 120)	5	5	5		
5205	28	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	5	5	5		
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:					
5205	31	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714.29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	5	5		
5205	32	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	5	5		
5205	33	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	5	5		
5205	34	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	5	5		
5205	35	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5	5	5		
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:					
5205	41	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	5	5		
5205	42	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 71429 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5205	43	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	5	5		
5205	44	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	5	5		
5205	46	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	5	5	5		
5205	47	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	5	5	5		
5205	48	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	5	5	5		
52.06			**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ**					
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:					
5206	11	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	5	5		
5206	12	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	5	5		
5206	13	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	5	5		
5206	14	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	5	5		
5206	15	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	5	5		
			- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:					
5206	21	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5206	22	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 71429 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	5	5		
5206	23	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	5	5		
5206	24	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	5	5		
5206	25	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	5	5		
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:					
5206	31	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714.29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	5	5		
5206	32	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	5	5		
5206	33	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	5	5		
5206	34	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	5	5		
5206	35	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5	5	5		
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:					
5206	41	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	5	5		
5206	42	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 71429 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5206	43	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	5	5		
5206	44	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	5	5		
5206	45	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5	5	5		
52.07			**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ**					
5207	10	00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5	5	5		
5207	90	00	- Loại khác	5	5	5		
52.08			**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2**					
			- Chưa tẩy trắng:					
5208	11	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12	12	12		
5208	13	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	12	12		
			- Đã tẩy trắng:					
5208	21	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12	12	12		
5208	22	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12	12	12		
5208	23	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	12	12		
5208	29	00	- - Vải dệt khác	12	12	12		
			- Đã nhuộm:					
5208	31	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12	12	12		
5208	32	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12	12	12		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5208	33	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	12	12		
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:					
5208	41	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12	12	12		
5208	42	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12	12	12		
5208	43	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	12	12		
5208	49	00	- - Vải dệt khác	12	12	12		
			- Đã in:					
5208	51		- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:					
5208	51	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	12	12		
5208	51	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5208	59		- - Vải dệt khác:					
5208	59	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	12	12		
5208	59	90	- - - Loại khác	12	12	12		
52.09			**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2**					
			- Chưa tẩy trắng:					
5209	11	00	- - Vải vân điểm	12	12	12		
5209	12	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	12	12		
5209	19	00	- - Vải dệt khác	12	12	12		
			- Đã tẩy trắng:					
5209	21	00	- - Vải vân điểm	12	12	12		
5209	22	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	12	12		
			- Đã nhuộm:					
5209	31	00	- - Vải vân điểm	12	12	12		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5209	32	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	12	12		
5209	39	00	- - Vải dệt khác	12	12	12		
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:					
5209	41	00	- - Vải vân điểm	12	12	12		
5209	43	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	12	12		
			- Đã in:					
5209	51		- - Vải vân điểm:					
5209	51	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	12	12		
5209	51	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5209	52		- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:					
5209	52	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	12	12		
5209	52	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5209	59		- - Vải dệt khác:					
5209	59	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	12	12		
5209	59	90	- - - Loại khác	12	12	12		
52.10			**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2**					
			- Chưa tẩy trắng:					
5210	11	00	- - Vải vân điểm	12	12	12		
5210	19	00	- - Vải dệt khác	12	12	12		
			- Đã tẩy trắng:					
5210	21	00	- - Vải vân điểm	12	12	12		
5210	29	00	- - Vải dệt khác	12	12	12		
			- Đã nhuộm:					
5210	31	00	- - Vải vân điểm	12	12	12		
5210	32	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	12	12		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- Từ các sợi có màu khác nhau:					
5210	49	00	- - Vải dệt khác	12	12	12		
			- Đã in:					
5210	51		- - Vải vân điểm:					
5210	51	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	12	12		
5210	51	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5210	59		- - Vải dệt khác:					
5210	59	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	12	12		
5210	59	90	- - - Loại khác	12	12	12		
52.11			**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2**					
			- Chưa tẩy trắng:					
5211	19	00	- - Vải dệt khác	12	12	12		
5211	20	00	- Đã tẩy trắng	12	12	12		
			- Đã nhuộm:					
5211	31	00	- - Vải vân điểm	12	12	12		
5211	32	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	12	12		
5211	39	00	- - Vải dệt khác	12	12	12		
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:					
5211	41	00	- - Vải vân điểm	12	12	12		
5211	42	00	- - Vải denim	12	12	12		
5211	43	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	12	12		
5211	49	00	- - Vải dệt khác	12	12	12		
			- Đã in:					
5211	51		- - Vải vân điểm:					
5211	51	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	12	12		
5211	51	90	- - - Loại khác	12	12	12		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5211	52		- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:					
5211	52	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	12	12		
5211	52	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5211	59		- - Vải dệt khác:					
5211	59	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	12	12		
5211	59	90	- - - Loại khác	12	12	12		
52.12			**Vải dệt thoi khác từ bông**					
			- Trọng lượng không quá 200 g/m^2:					
5212	11	00	- - Chưa tẩy trắng	12	12	12		
5212	12	00	- - Đã tẩy trắng	12	12	12		
5212	14	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12		
5212	15		- - Đã in:					
5212	15	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	12	12		
5212	15	90	- - - Loại khác	12	12	12		
			- Trọng lượng trên 200 g/m2:					
5212	21	00	- - Chưa tẩy trắng	12	12	12		
5212	22	00	- - Đã tẩy trắng	12	12	12		
5212	23	00	- - Đã nhuộm	12	12	12		
5212	24	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12	12	12		
5212	25		- - Đã in:					
5212	25	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	12	12		
5212	25	90	- - - Loại khác	12	12	12		
			Chương 53 - Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy					
53.01			**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5301	10	00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0		
			- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:					
5301	21	00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0		
5301	29	00	- - Loại khác	0	0	0		
5301	30	00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0	0	0		
53.02			**Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**					
5302	10	00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0		
5302	90	00	- Loại khác	0	0	0		
53.03			**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**					
5303	10	00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	5	5	5		
5303	90	00	- Loại khác	5	5	5		
53.05			**Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5305	00	10	- Sợi xidan và xơ dệt khác của cây thùa; sợi ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	5	5	5		
5305	00	20	- Sợi dừa (xơ dừa) và các sợi xơ chuối	5	5	5		
5305	00	90	- Loại khác	5	5	5		
53.06			**Sợi lanh**					
5306	10	00	- Sợi đơn	3	3	3		
5306	20	00	- Sợi xe hoặc sợi cáp	3	3	3		
53.07			**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**					
5307	10	00	- Sợi đơn	5	5	5		
5307	20	00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5		
53.08			**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy**					
5308	10	00	- Sợi dừa	5	5	5		
5308	20	00	- Sợi gai dầu	5	5	5		
5308	90		- Loại khác:					
5308	90	10	- - Sợi giấy	5	5	5		
5308	90	90	- - Loại khác	5	5	5		
53.09			**Vải dệt thoi từ sợi lanh**					
			- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:					
5309	11		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
5309	11	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	12	12		
5309	11	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5309	19		- - Loại khác:					
5309	19	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	12	12		
5309	19	90	- - - Loại khác	12	12	12		
			- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:					
5309	21		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
5309	21	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	12	12		
5309	21	90	- - - Loại khác	12	12	12		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5309	29		- - Loại khác:					
5309	29	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	12	12		
5309	29	90	- - - Loại khác	12	12	12		
53.10			**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**					
5310	10	00	- Chưa tẩy trắng	12	12	12		
5310	90		- Loại khác:					
5310	90	10	- - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	12	12		
5310	90	90	- - Loại khác	12	12	12		
53.11			**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy**					
5311	00	10	- Đã được in kiểu batik truyền thống	12	12	12		
5311	00	90	- Loại khác	12	12	12		
			Chương 54 - Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo					
54.01			**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**					
5401	10		- Từ sợi filament tổng hợp:					
5401	10	10	- - Đóng gói để bán lẻ	5	5	5		
5401	10	90	- - Loại khác	5	5	5		
5401	20		- Từ sợi filament tái tạo:					
5401	20	10	- - Đóng gói để bán lẻ	5	5	5		
5401	20	90	- - Loại khác	5	5	5		
54.02			**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex**					
			- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5402	11	00	- - Từ các aramit	0	0	0	MY	
5402	19	00	- - Loại khác	0	0	0	MY	
5402	20	00	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	0	0	0		
			- Sợi dún:					
5402	31	00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	1	1	1	MY	
5402	32	00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	1	1	1		
5402	33	00	- - Từ các polyeste	1	1	1		
5402	34	00	- - Từ polypropylen	0	0	0		
5402	39	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:					
5402	44	00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0		
5402	45	00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0		
5402	46	00	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	0	0	0		
5402	47	00	- - Loại khác, từ các polyeste	0	0	0		
5402	48	00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0		
5402	49	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:					
5402	51	00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0		
5402	52	00	- - Từ polyeste	0	0	0		
5402	59		- - Loại khác:					
5402	59	10	- - - Từ polypropylene	0	0	0		
5402	59	90	- - - Loại khác	0	0	0		
			- Sợi khác, nhiều (đã được gấp) hoặc sợi cáp:					
5402	61	00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	5	5	5		
5402	62	00	- - Từ polyeste	3	3	3		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5402	69		- - Loại khác:					
5402	69	10	- - - Từ polypropylene	5	5	5		
5402	69	90	- - - Loại khác	5	5	5		
54.03			**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex**					
5403	10	00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0		
			- Sợi khác, đơn:					
5403	31		- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:					
5403	31	10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0		
5403	31	90	- - - Loại khác	0	0	0		
5403	32		- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:					
5403	32	10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0		
5403	32	90	- - - Loại khác	0	0	0		
5403	33		- - Từ xenlulo axetat:					
5403	33	10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0		
5403	33	90	- - - Loại khác	0	0	0		
5403	39		- - Loại khác:					
5403	39	10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0		
5403	39	90	- - - Loại khác	0	0	0		
			- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:					
5403	41		- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):					
5403	41	10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0		
5403	41	90	- - - Loại khác	0	0	0		
5403	42		- - Từ xenlulo axetat:					
5403	42	10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0		
5403	42	90	- - - Loại khác	0	0	0		
5403	49		- - Loại khác:					
5403	49	10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0		
5403	49	90	- - - Loại khác	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
54.04			**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**					
			- Sợi monofilament:					
5404	11	00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0		
5404	12	00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0		
5404	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
5404	90	00	- Loại khác	0	0	0		
5405	**00**	**00**	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	0	0	0		
5406	**00**	**00**	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.**	5	5	5		
54.07			**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04**					
5407	10		- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:					
5407	10	20	- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải	12	12	12		
5407	20	00	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự	12	12	12		
5407	30	00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	12	12	12		
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:					
5407	41		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5407	41	10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	12	12	12		
5407	41	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5407	42	00	- - Đã nhuộm	12	12	12		
5407	43	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12		
5407	44	00	- - Đã in	12	12	12		
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:					
5407	51	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12		
5407	52	00	- - Đã nhuộm	12	12	12		
5407	53	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12		
5407	54	00	- - Đã in	12	12	12		
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:					
5407	61	00	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	12	12	12		
5407	69	00	- - Loại khác	12	12	12		
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:					
5407	71	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12		
5407	72	00	- - Đã nhuộm	12	12	12		
5407	73	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12		
5407	74	00	- - Đã in	12	12	12		
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:					
5407	81	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12		
5407	82	00	- - Đã nhuộm	12	12	12		
5407	83	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12		
5407	84	00	- - Đã in	12	12	12		
			- Vải dệt thoi khác:					
5407	91	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5407	92	00	- - Đã nhuộm	12	12	12		
5407	93	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12		
5407	94	00	- - Đã in	12	12	12		
54.08			**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05**					
5408	10	00	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	12	12	12		
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:					
5408	21	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12		
5408	22	00	- - Đã nhuộm	12	12	12		
5408	23	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12		
5408	24	00	- - Đã in	12	12	12		
			- Vải dệt thoi khác:					
5408	31	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12		
5408	32	00	- - Đã nhuộm	12	12	12		
5408	33	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12		
5408	34	00	- - Đã in	12	12	12		
			Chương 55 - Xơ sợi staple nhân tạo					
55.01			**Tô (tow) filament tổng hợp**					
5501	10	00	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	0	0	0		
5501	20	00	- Từ các polyeste	0	0	0		
5501	30	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0		
5501	40	00	- Từ polypropylen	0	0	0		
5501	90	00	- Loại khác	0	0	0		
5502	**00**	**00**	**Tô (tow) filament tái tạo**	0	0	0		
55.03			**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:					
5503	11	00	- - Từ các aramit	0	0	0		
5503	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
5503	20	00	- Từ các polyeste	0	0	0	MY	
5503	30	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0		
5503	40	00	- Từ polypropylen	0	0	0		
5503	90	00	- Loại khác	0	0	0		
55.04			**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**					
5504	10	00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0		
5504	90	00	- Loại khác	0	0	0		
55.05			**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**					
5505	10	00	- Từ các xơ tổng hợp	3	3	3		
5505	20	00	- Từ các xơ tái tạo	3	3	3		
55.06			**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**					
5506	10	00	- Từ ni lông hay từ các polyamit khác	1	1	1		
5506	20	00	- Từ các polyeste	1	1	1	KH	
5506	30	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	1	1	1		
5506	90	00	- Loại khác	1	1	1		
5507	**00**	**00**	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	1	1	1		
55.08			**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**					
5508	10		- Từ xơ staple tổng hợp:					
5508	10	10	- - Đóng gói để bán lẻ	5	5	5		
5508	10	90	- - Loại khác	5	5	5		
5508	20		- Từ xơ staple tái tạo:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5508	20	10	- - Đóng gói để bán lẻ	5	5	5		
5508	20	90	- - Loại khác	5	5	5		
55.09			**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ**					
			- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:					
5509	11	00	- - Sợi đơn	5	5	5		
5509	12	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5		
			- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:					
5509	21	00	- - Sợi đơn	5	5	5		
5509	22	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5		
			- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:					
5509	31	00	- - Sợi đơn	5	5	5		
5509	32	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5		
			- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:					
5509	41	00	- - Sợi đơn	5	5	5		
5509	42	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5		
			- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:					
5509	51	00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	5	5	5		
5509	52		- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:					
5509	52	10	- - - Sợi đơn	0	0	0		
5509	52	90	- - - Loại khác	0	0	0		
5509	53	00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	5	5		
5509	59	00	- - Loại khác	5	5	5		
			- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5509	61	00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	5	5		
5509	62	00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	5	5		
5509	69	00	- - Loại khác	5	5	5		
			- Sợi khác:					
5509	91	00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	5	5		
5509	92	00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	5	5		
5509	99	00	- - Loại khác	5	5	5		
55.10			**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ**					
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:					
5510	11	00	- - Sợi đơn	5	5	5		
5510	12	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5		
			- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:					
5509	21	00	- - Sợi đơn	5	5	5		
5509	22	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5		
			- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:					
5509	31	00	- - Sợi đơn	5	5	5		
5509	32	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5		
			- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:					
5509	41	00	- - Sợi đơn	5	5	5		
5509	42	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5		
			- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:					
5509	51	00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	5	5	5		
5509	52		- - Được pha chủ yếu hoặc pha					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:					
5509	52	10	- - - Sợi đơn	0	0	0		
5509	52	90	- - - Loại khác	0	0	0		
5509	53	00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	5	5		
5509	59	00	- - Loại khác	5	5	5		
			- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:					
5509	61	00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	5	5		
5509	62	00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	5	5		
5509	69	00	- - Loại khác	5	5	5		
			- Sợi khác:					
5509	91	00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	5	5		
5509	92	00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	5	5		
5509	99	00	- - Loại khác	5	5	5		
55.10			**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ**					
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:					
5510	11	00	- - Sợi đơn	5	5	5		
5510	12	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5		
5513	23	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	12	12		
5513	29	00	- - Vải dệt thoi khác	12	12	12		
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:					
5513	31	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	12	12		
5513	39	00	- - Vải dệt thoi khác	12	12	12		
			- Đã in:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5513	41	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	12	12		
5513	49	00	- - Vải dệt thoi khác	12	12	12		
55.14			**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2**					
			- Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
5514	11	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	12	12		
5514	12	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	12	12		
5514	19	00	- - Vải dệt thoi khác	12	12	12		
			- Đã nhuộm:					
5514	21	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	12	12		
5514	22	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	12	12		
5514	23	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	12	12		
5514	29	00	- - Vải dệt thoi khác	12	12	12		
5514	30	00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12		
			- Đã in:					
5514	41	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	12	12		
5514	42	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	12	12		
5514	43	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	12	12		
5514	49	00	- - Vải dệt thoi khác	12	12	12		
55.15			**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- Từ xơ staple polyeste:					
5515	12	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	12	12		
5515	13	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12		
			- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:					
5515	21	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	12	12		
5515	22	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12		
5515	29	00	- - Loại khác	12	12	12		
			- Vải dệt thoi khác:					
5515	91	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	12	12		
5515	99		- - Loại khác:					
5515	99	10	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12		
5515	99	90	- - - Loại khác	12	12	12		
55.16			**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo**					
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:					
5516	11	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12		
5516	13	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12		
5516	14	00	- - Đã in	12	12	12		
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:					
5516	21	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12		
5516	22	00	- - Đã nhuộm	12	12	12		
5516	23	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12		
5516	24	00	- - Đã in	12	12	12		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5516	31	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12		
5516	32	00	- - Đã nhuộm	12	12	12		
5516	33	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12		
5516	34	00	- - Đã in	12	12	12		
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:					
5516	41	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12		
5516	42	00	- - Đã nhuộm	12	12	12		
5516	43	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12		
5516	44	00	- - Đã in	12	12	12		
			- Loại khác:					
5516	91	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12		
5516	92	00	- - Đã nhuộm	12	12	12		
5516	93	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12		
5516	94	00	- - Đã in	12	12	12		
			Chương 56 - Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng					
56.01			**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt**					
			- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:					
5601	21	00	- - Từ bông	5	5	5		
5601	22	00	- - Từ xơ nhân tạo	5	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5601	29	00	- - Loại khác	5	5	5		
5601	30		- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:					
5601	30	10	- - Xơ vụn polyamit	5	5	5		
5601	30	20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	5	5	5		
5601	30	90	- - Loại khác	5	5	5		
56.02			**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**					
5602	10	00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu	12	12	12		
			- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép:					
5602	21	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12		
5602	29	00	- - Từ vật liệu dệt khác	12	12	12		
5602	90	00	- Loại khác	12	12	12		
56.03			**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**					
			- Từ sợi filament nhân tạo:					
5603	11	00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	7	5	5	KH, PH	
5516	41	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12		
5516	42	00	- - Đã nhuộm	12	12	12		
5516	43	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12		
5516	44	00	- - Đã in	12	12	12		
			- Loại khác:					
5516	91	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12		
5516	92	00	- - Đã nhuộm	12	12	12		
5516	93	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12		
5516	94	00	- - Đã in	12	12	12		
			Chương 56 - Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
56.01			**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt**					
			- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:					
5601	21	00	- - Từ bông	5	5	5		
5601	22	00	- - Từ xơ nhân tạo	5	5	5		
5601	29	00	- - Loại khác	5	5	5		
5601	30		- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:					
5601	30	10	- - Xơ vụn polyamit	5	5	5		
5601	30	20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	5	5	5		
5601	30	90	- - Loại khác	5	5	5		
56.02			**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**					
5602	10	00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu	12	12	12		
			- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép:					
5602	21	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12		
5602	29	00	- - Từ vật liệu dệt khác	12	12	12		
5602	90	00	- Loại khác	12	12	12		
56.03			**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**					
			- Từ sợi filament nhân tạo:					
5603	11	00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	7	5	5	KH, PH	
5607	21	00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12	10	10		
5607	29	00	- - Loại khác	12	10	10		
			- Từ polyetylen hoặc polypropylen:					
5607	41	00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	10	7	7		
5607	49	00	- - Loại khác	10	7	7		
5607	50		- Từ xơ tổng hợp khác:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5607	50	10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resoxin formaldehyt; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	10	7	7		
5607	50	90	- - Loại khác	10	7	7		
5607	90		- Loại khác:					
5607	90	10	- - Từ sợi nhân tạo	10	7	7		
5607	90	20	- - Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee) hoặc các sợi (lá thực vật) cứng khác	10	7	7		
5607	90	30	- - Từ sợi đay hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03	12	10	10		
5607	90	90	- - Loại khác	12	10	10		
56.08			**Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt**					
			- Từ vật liệu dệt nhân tạo:					
5608	11	00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	7	5	5		
5608	19		- - Loại khác:					
5608	19	20	- - - Túi lưới	10	7	7		
5608	19	90	- - - Loại khác	5	5	5		
5608	90		- Loại khác:					
5608	90	10	- - Túi lưới	10	7	7	PH	
5608	90	90	- - Loại khác	5	5	5	PH	
5609	**00**	**00**	**Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	10	7	7		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			Chương 57 - Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác					
57.01			**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện**					
5701	10		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5701	10	10	- - Thảm cầu nguyện	12	12	12		
5701	10	90	- - Loại khác	12	12	12		
5701	90		- Từ các vật liệu dệt khác:					
			- - Từ bông:					
5701	90	11	- - - Thảm cầu nguyện	12	12	12		
5701	90	19	- - - Loại khác	12	12	12		
			- - Loại khác:					
5701	90	91	- - - Thảm cầu nguyện	12	12	12		
5701	90	99	- - - Loại khác	12	12	12		
57.02			**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự**					
5702	10	00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	12	12	12		
5702	20	00	- Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa	12	12	12		
			- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:					
5702	31	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12		
5702	32	00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	12	12	12		
5702	39		- - Từ các loại vật liệu dệt khác:					
5702	39	10	- - - Từ bông	12	12	12		
5702	39	20	- - - Từ xơ đay	12	12	12		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5702	39	90	- - - Loại khác	12	12	12		
			- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:					
5702	41		- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5702	41	10	- - - Thảm cầu nguyện	12	12	12		
5702	41	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5702	42		- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:					
5702	42	10	- - - Thảm cầu nguyện	12	12	12		
5702	42	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5702	49		- - Từ các vật liệu dệt khác:					
			- - - Từ bông:					
5702	49	11	- - - - Thảm cầu nguyện	12	12	12		
5702	49	19	- - - - Loại khác	12	12	12		
5702	49	20	- - - Từ xơ đay	12	12	12		
5702	49	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5702	50		- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:					
5702	50	10	- - Từ bông	12	12	12		
5702	50	20	- - Từ xơ đay	12	12	12		
5702	50	90	- - Loại khác	12	12	12		
			- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:					
5702	91		- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5702	91	10	- - - Thảm cầu nguyện	12	12	12		
5702	91	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5702	92		- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:					
5702	92	10	- - - Thảm cầu nguyện	12	12	12		
5702	92	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5702	99		- - Từ các loại vật liệu dệt khác:					
			- - - Từ bông:					
5702	99	11	- - - - Thảm cầu nguyện	12	12	12		
5702	99	19	- - - - Loại khác	12	12	12		
5702	99	20	- - - Từ xơ đay	12	12	12		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5702	99	90	- - - Loại khác	12	12	12		
57.03			**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện**					
5703	10		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5703	10	10	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12	12	12		
5703	10	20	- - Thảm cầu nguyện	12	12	12		
5703	10	90	- - Loại khác	12	12	12		
5703	20		- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:					
5703	20	10	- - Thảm cầu nguyện	12	12	12		
5703	20	90	- - Loại khác	12	12	12		
5703	30		- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:					
5703	30	10	- - Thảm cầu nguyện	12	12	12		
5703	30	90	- - Loại khác	12	12	12		
5703	90		- Từ các vật liệu dệt khác:					
			- - Từ bông:					
5703	90	11	- - - Thảm cầu nguyện	12	12	12		
5703	90	19	- - - Loại khác	12	12	12		
			- - Từ xơ đay:					
5703	90	21	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12	12	12		
5703	90	29	- - - Loại khác	12	12	12		
			- - Loại khác:					
5703	90	91	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12	12	12		
5703	90	99	- - - Loại khác	12	12	12		
57.04			**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5704	10	00	- Các tấm nhỏ, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	12	12	12		
5704	90	00	- Loại khác	12	12	12		
57.05			**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**					
			- Từ bông:					
5705	00	11	- - Thảm cầu nguyện	12	12	12		
5705	00	19	- - Loại khác	12	12	12		
			- Từ xơ đay:					
5705	00	21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12	12	12		
5705	00	29	- - Loại khác	12	12	12		
			- Loại khác:					
5705	00	91	- - Thảm cầu nguyện	12	12	12		
5705	00	92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12	12	12		
5705	00	99	- - Loại khác	12	12	12		

(Xem tiếp Công báo số 77 + 78)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng